

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
MST : 0303310875

Mẫu số : CBTT- 03 (sửa đổi)
(Ban hành kèm theo thông tư số 57/2004/TT-
BTC ngày 17/06/2004 của bộ trưởng Bộ Tài
Chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên
thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ IV NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I.	Tài sản ngắn hạn	62.622.980.140	62.696.954.747
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	18.438.945.686	32.137.604.097
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.017.426.000	72.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	28.812.363.063	15.241.881.472
4	Hàng tồn kho	11.839.098.946	12.820.303.615
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.515.146.445	2.497.093.563
II	Tài sản dài hạn	42.679.967.442	62.553.814.726
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	42.063.438.468	60.782.257.111
	- Tài sản cố định hữu hình	17.782.151.265	20.343.862.280
	- Tài sản cố định vô hình	23.006.373.626	22.495.120.886
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.274.913.577	17.943.273.945
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	500.000.000	1.500.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	116.528.974	271.557.615
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	105.302.947.582	125.250.769.473
IV	Nợ phải trả	5.199.561.264	9.866.996.233
1	Nợ ngắn hạn	5.180.116.261	9.866.996.233
2	Nợ dài hạn	19.445.003	
V	Vốn chủ sở hữu	100.103.386.318	115.383.773.240
1	Vốn chủ sở hữu	100.366.835.366	115.333.449.353
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.000.000.000	52.000.000.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		29.518.200.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	42.154.206.000	29.271.992.000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	2.819.207.267	3.120.886.497
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.393.422.099	1.422.370.856
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(263.449.048)	50.323.887
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(263.449.048)	50.323.887
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	105.302.947.582	125.250.769.473

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.727.106.859	79.974.034.092
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		8.135.996.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.727.106.859	71.838.038.092
4	Giá vốn hàng bán	17.568.752.878	67.921.206.920
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.158.353.981	3.916.831.172
6	Doanh thu hoạt động tài chính	773.681.959	2.152.497.619
7	Chi phí tài chính	112.607.497	(710.538.716)
8	Chi phí bán hàng	707.303.344	2.468.561.346
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.170.633.049	3.011.645.167
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(58.507.950)	1.299.660.994
11	Thu nhập khác	161.951.000	925.132.824
12	Chi phí khác		675.950.432
13	Lợi nhuận khác	161.951.000	249.182.392
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.443.050	1.548.843.386
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.051.267	135.523.796
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.391.783	1.413.319.590
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 21 tháng 01 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC